

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức kỹ thuật;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án trồng rừng trên đất cát thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 327/TTr-BQL ngày 10/12/2021 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư công trình lâm; ý kiến của UBND thành phố Tam Kỳ về Khu vực thiết kế trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ tại Công văn số 3149/UBND-KT ngày 17/12/2021; Báo cáo số 294/BC-*

*CCKL ngày 24/12/2021 của Chi cục Kiểm lâm về kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 431/TTr-SNN&PTNT ngày 28/12/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án Nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ; với các nội như sau:

#### **1. Tên công trình, chủ đầu tư:**

- Tên công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án Nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án trồng rừng trên đất cát thành phố Tam Kỳ.

**2. Địa điểm:** Ngoài tiểu khu 95, xã Tam Thăng và ngoài tiểu khu 97, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

**3. Mục tiêu:** Trồng rừng phòng hộ nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, đến biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt; chống cát bay, gió hại, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống. Tạo cảnh quan môi trường dọc hai bên đường Võ Chí Công.

#### **4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:**

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng: 9,0 ha, trong đó: Xã Tam Phú 6,63 ha, xã Tam Thăng 2,37 ha.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng hỗn giao cây Keo lười liềm với cây Phi lao.

#### **5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:**

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng:

- Xử lý thực bì: Khu vực thiết kế trồng rừng trên phần diện tích rừng đã khai thác, thực bì chỉ có một số cây bụi nên không phát dọn thực bì. Việc xử lý thực bì chỉ thực hiện cục bộ tại hố đào và thực hiện kết hợp trong quá trình đào hố.

- Làm đất:

+ Đào hố bằng phương pháp thủ công, đào đúng vị trí đã được đánh dấu. Khi đào hố chú ý để lớp đất mặt một bên và lớp đất dưới một bên, chặt đứt toàn bộ rễ cây trong lòng hố. Hố được đào kích thước 30cm x 30cm x 30cm đối với Keo lười liềm và 40cm x 40cm x 40cm đối với Phi lao.

+ Cuốc, xới cục bộ quanh hố trồng, nhặt sạch rễ cây, đá lớn, cuốc thực quanh hố trồng 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lưỡi cuốc trên 10 cm.

+ Lấp hố: Trước khi lấp hố phải bón phân theo hàm lượng: phân chuồng: 0,375kg/hố, NPK: 0,05kg/hố, đất đỏ: 3kg/hố và trấu: 0,4kg/hố. Phân được trộn đều với đất trong hố, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố. Hố lấp xong miệng hố thấp hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm đối với vùng đồi, lấp hố theo hình mâm xôi và cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm đối với vùng trũng.

- Loài cây trồng:

+ Cây Keo lười liềm hay còn gọi là Keo chịu hạn: *Acacia Crassicarpa*.

+ Cây Phi lao hay còn gọi là cây Dương liễu: *Casuarina equisetifolia*.

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao theo hàng giữa cây Keo lười liềm với cây Phi lao (2 hàng Phi lao xen 01 hàng Keo lười liềm).

- Mật độ trồng: Mật độ trồng hỗn giao giữa cây Keo lười liềm với cây Phi lao: 3.033 cây/ha; trong đó: Cây Phi lao: 2.200 cây/ha; cây keo lười liềm: 833 cây/ha. Tỷ lệ hỗn giao: 02 hàng Phi lao và 01 hàng Keo lười liềm. Cự ly trồng đối với cây Phi lao: cây cách cây: 1,5 m; hàng cách hàng: 2,0 m. Cự ly trồng đối với cây Keo lười liềm: cây cách cây: 2,0 m; hàng cách hàng: 6,0 m.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây giống gieo ươm trong bầu.

- Kỹ thuật trồng:

Kỹ thuật trồng: Sau khi lấp hố từ 10 đến 15 ngày thì tiến hành trồng cây vào những ngày râm mát, gặp những ngày có mưa phùn. Khi trồng, dùng cuốc nhỏ hoặc bay moi một lỗ ở giữa hố đã lấp sao cho lỗ moi có đường kính và chiều sâu lớn hơn đường kính và chiều cao của bầu đất. Xé bỏ vỏ bầu, đặt bầu cây nhẹ nhàng vào hố, bầu và cây thẳng đứng. Lấp đất, ém chặt đất xung quanh bầu cây tạo thành hình mâm xôi để tránh đọng nước. Trồng xong phải thu nhặt vỏ bầu để giữ cho hiện trường luôn sạch sẽ. Giẫy cỏ, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính từ 0,8 ÷ 1,0. Cắm cọc và dùng dây Nilon buộc để cố định, giữ cây trồng không bị nghiêng ngã.

Sau khi trồng từ 10 đến 15 ngày, tiến hành kiểm tra, trồng dặm lại những cây bị chết, hố bỏ sót và sửa lại những cây bị nghiêng ngã để đảm bảo mật độ thiết kế trồng ban đầu. Tận dụng cành lá khô tủ ẩm xung quanh gốc cây trồng.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Tiêu chuẩn cây Keo lười liềm: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 8 x 13 cm, kích cỡ < 0,5 kg; đường kính cổ rễ tối thiểu: 3 mm; chiều cao vút ngọn tối thiểu: 30 cm; tuổi cây con: 3 - 4 tháng.

+ Tiêu chuẩn cây Phi lao: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 13 x 18 cm, kích cỡ 0,8 - 1,2 kg; đường kính cổ rễ tối thiểu: 6 mm; chiều cao vút ngọn tối thiểu: 80 cm; tuổi cây con: 6 - 12 tháng.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời điểm trồng: Từ tháng 12/2021 đến tháng 01 năm 2022, không trồng vào những ngày nắng nóng hoặc mưa lớn, sau khi trồng từ 10-15 ngày (tùy điều kiện thời tiết) để tiến hành tra dặm.

## 5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng sau khi trồng được chăm sóc liên tục trong 3 năm kế tiếp, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện: Từ tháng 5 đến tháng 7.

+ Nội dung chăm sóc: Dẩy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm xung quanh gốc cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc: Từ tháng 10 đến tháng 12.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Tia cành nhánh phụ, chỉnh sửa những cây nghiêng ngã, đẩy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần hai năm thứ nhất, tổ chức bón thúc phân NPK với liều lượng 50 gram/cây, trồng dặm những cây đã chết, cây không đạt tiêu chuẩn để đảm bảo mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Thực hiện chăm sóc 01 lần/năm đối với cây Keo, 02 lần/năm đối với cây Phi lao.

- Chăm sóc lần 1: Chỉ thực hiện chăm sóc cây Phi lao.

+ Thời gian thực hiện chăm sóc: Từ tháng 5 đến tháng 7.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Dẩy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm xung quanh gốc cây trồng.

- Chăm sóc lần 2: Chăm sóc cây Keo, Phi lao.

+ Thời gian thực hiện: Từ tháng 9 đến tháng 11.

+ Nội dung chăm sóc: Tia cành nhánh phụ, đẩy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng: Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

### **6. Dự toán kinh phí đầu tư:**

Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.208.836.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.030.635.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 30.919.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 49.121.000 đồng;
- Chi phí khác: 16.388.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 81.773.000 đồng.

*(Có các Biểu dự toán chi tiết đính kèm)*

**7. Nguồn vốn đầu tư:** Tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam.

### **8. Thời gian và tiến độ thực hiện:**

8.1. Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2021 và kết thúc vào năm 2024.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021 - 2022: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Ban Quản lý dự án trồng rừng trên đất cát thành phố Tam Kỳ (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm giải ngân kinh phí thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ do Ban Quản lý dự án trồng rừng trên đất cát thành phố Tam Kỳ thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám

sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt, đảm bảo thành rừng theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Tam Kỳ; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý dự án trồng rừng trên đất cát thành phố Tam Kỳ và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2021\Quyết định\12.29 phê duyệt BCKTKT công trình trong rừng thay thế Tam Kỳ.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Biểu 01. CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Loại cây trồng: Keo lười liềm + Phi lao;

Mật độ trồng: 3.033 cây/ha; Mô hình trồng rừng: Hỗn giao 02 hàng Phi lao + 01 hàng Keo lười liềm

Địa điểm: xã Tam Giang, Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 9,0 ha (đồng)
<b>A</b>	<b>Trồng rừng</b>							<b>73.214.457</b>	<b>658.930.115</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>33.794.887</b>	<b>304.153.985</b>
1	Cuốc cục bộ, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
2	Đào hố (30x30x30)	91.a	hố	833	134 hố/công	6,22	138.685	862.621	7.763.586
3	Lấp hố (30x30x30)	106.a	hố	833	313 hố/công	2,66	138.685	368.902	3.320.119
4	Đào hố (40x40x40)	86.a	hố	2.200	72 hố/công	30,56	138.685	4.238.214	38.143.922
5	Lấp hố (40x40x40)	101.a	hố	2.200	191 hố/công	11,52	138.685	1.597.651	14.378.861
6	Vận chuyển và bón lót phân, đất, trấu	120.d	hố	3.033	31 hố/công	97,84	138.685	13.568.940	122.120.464
7	Vận chuyển và trồng Keo	111.a	cây	833	159 cây/công	5,24	138.685	726.709	6.540.385
8	Vận chuyển và trồng Phi lao	111.c	cây	2.200	41 cây/công	53,66	138.685	7.441.837	66.976.534
9	Trồng dặm Keo	145.a	cây	83	108 cây/công	0,77	138.685	106.787	961.087
10	Trồng dặm Phi lao	145.c	cây	220	33 cây/công	6,67	138.685	925.029	8.325.261
11	Vận chuyển cọc tre, buộc cây trồng	Thực tế	cây	3.033			300	909.900	8.189.100
<b>II</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí vật tư</b>							<b>39.419.570</b>	<b>354.776.130</b>
1	Cây giống: Keo lười liềm (kể cả trồng dặm 10%)		cây	916			1.100	1.007.600	9.068.400
2	Cây giống: Phi lao (kể cả trồng dặm 10%)		cây	2.420			12.000	29.040.000	261.360.000
3	Phân bón NPK		kg	152			14.800	2.244.420	20.199.780
	Bón cây Keo		kg	42	0,05 kg/hố		14.800	616.420	5.547.780
	Bón cây Phi lao		kg	110	0,05 kg/hố		14.800	1.628.000	14.652.000
4	Phân chuồng		kg						
	Bón cây Keo		kg	312	0,375 kg/hố		1.200	374.850	3.373.650
	Bón cây Phi lao		kg	825	0,375 kg/hố		1.200	990.000	8.910.000
5	Đất		kg	9.099	3,00 kg/hố		200	1.819.800	16.378.200
6	Trấu hoặc tro trấu		kg	1.213	0,40 kg/hố		1.500	1.819.800	16.378.200
7	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng		cọc	3.033			700	2.123.100	19.107.900

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 9,0 ha (đồng)
<b>B</b>	<b>Chăm sóc rừng năm 1</b>							<b>16.240.481</b>	<b>146.164.328</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>11.264.761</b>	<b>101.382.848</b>
1	Chăm sóc lần 1							3.048.296	27.434.667
-	Dẫy cỏ + xới vun góc 1 m2	130.a	cây	3.033	138 cây/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
2	Chăm sóc lần 2							7.206.838	64.861.540
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ cây Keo)	115.c	m2	3.333	1740 m2/công	1,92	138.685	265.654	2.390.882
-	Dẫy cỏ + xới vun góc 1 m2	130.a	góc	3.033	138 góc/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
-	Vận chuyển và trồng dặm Keo	145.a	cây	83	108 cây/công	0,77	138.685	106.787	961.087
-	Vận chuyển và trồng dặm Phi lao	145.c	cây	220	33 cây/công	6,67	138.685	925.029	8.325.261
-	Vận chuyển và bón phân NPK	120.a	cây	3.033	147 cây/công	20,63	138.685	2.861.072	25.749.644
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	9.086.641
<b>II</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí vật tư</b>							<b>4.975.720</b>	<b>44.781.480</b>
1	Cây giống: Keo lười liềm		cây	83			1.100	91.300	821.700
2	Cây giống: Phi lao		cây	220			12.000	2.640.000	23.760.000
3	Phân bón NPK 16-16-8		kg	152			14.800	2.244.420	20.199.780
	Bón cây Keo		kg	42	0,05 kg/cây		14.800	616.420	5.547.780
	Bón cây Phi lao		kg	110	0,05 kg/cây		14.800	1.628.000	14.652.000
<b>C</b>	<b>Chăm sóc rừng năm 2</b>							<b>7.371.873</b>	<b>66.346.856</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>7.371.873</b>	<b>66.346.856</b>
1	Chăm sóc lần 1							3.048.296	27.434.667
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	cây	3.033	138 cây/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
2	Chăm sóc lần 2							3.313.950	29.825.548
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ cây Keo)	115.c	m2	3.333	1740 m2/công	1,92	138.685	265.654	2.390.882
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	góc	3.033	138 góc/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	9.086.641
<b>II</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí vật tư</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D</b>	<b>Chăm sóc rừng năm 3</b>							<b>6.549.386</b>	<b>58.944.478</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân công</b>							<b>6.549.386</b>	<b>58.944.478</b>



TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 9,0 ha (đồng)
1	Chăm sóc lần 1							2.210.639	19.895.750
-	Dây cỏ + xới vun gốc cây Phi lao	130.a	gốc	2.200	138 gốc/công	15,94	138.685	2.210.639	19.895.750
2	Chăm sóc lần 2							3.329.121	29.962.087
-	Phát quang mở sáng (Chặt tỉa cành nhánh phụ cây Keo)	117.c	m2	3.333	1646 m2/công	2,02	138.685	280.824	2.527.420
-	Dây cỏ + xới vun gốc	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	27.434.667
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	9.086.641
<b>II</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí vật tư</b>							<b>0</b>	<b>0</b>
<b>*</b>	<b>Tổng cộng</b>							<b>103.376.197</b>	<b>930.385.777</b>

**Ghi chú:**

- Đất cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m;
- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42;
- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng.

**Biểu 02. BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: Xã Tam Thăng, Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha (đồng)	Tổng dự toán cho 9,0 ha (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>114.514.983</b>	<b>1.030.634.845</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>103.376.197</b>	<b>930.385.777</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>44.395.290</b>	<b>399.557.610</b>	
a	Cây giống	32.778.900	295.010.100	
b	Phân bón NPK	4.488.840	40.399.560	
c	Phân chuồng	1.364.850	12.283.650	
d	Đất	1.819.800	16.378.200	
e	Trấu hoặc tro trấu	1.819.800	16.378.200	
f	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	2.123.100	19.107.900	
<b>1.2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>58.980.907</b>	<b>530.828.167</b>	
a	Năm 1: Trồng rừng	33.794.887	304.153.985	
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	11.264.761	101.382.848	
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	7.371.873	66.346.856	
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	6.549.386	58.944.478	
<b>1.3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>			
<b>2</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(1)</b>	<b>5.168.810</b>	<b>46.519.289</b>	TT15/2019/TT-BNN
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)</b>	<b>5.969.975</b>	<b>53.729.779</b>	TT15/2019/TT-BNN
<b>II</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	VB14889/BTC-TCT
<b>III</b>	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>114.514.983</b>	<b>1.030.634.845</b>	

**BIỂU 03. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT,  
LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí thực hiện</b>					<b>38,28</b>			<b>14.114.635</b>
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị</b>					<b>2,00</b>			<b>428.714</b>
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	1	1,00	3,33	225.532	225.532
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	1	1,00	3,00	203.182	203.182
<b>2</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>					<b>24,28</b>			<b>6.314.485</b>
-	Di chuyển quân	4	người	0,2	0,2	0,80	3,99	270.232	216.185
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	7	Công/Km	0,5	1	7,00	3,66	247.882	1.735.173
-	Đo đạc ranh giới lô	7	km		0,5	3,50	3,66	247.882	867.586
-	Đóng mốc ranh giới lô	7	km		1	3,50	3,66	247.882	867.586
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	14,80	Công		10%	1,48	4,65	314.932	466.099
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	4	người	2	2	8,00	3,99	270.232	2.161.855
<b>3</b>	<b>Nội nghiệp</b>					<b>12,00</b>			<b>7.371.436</b>
-	Nhập số liệu vào máy tính	20	Công/biểu	0,05	0,05	1,00	3,99	270.232	270.232
-	Viết thuyết minh, báo cáo	1	Công/BC	40	17	16,00	3,99	270.232	4.323.709
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	7	7,00	3,99	270.232	1.891.623
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	4	4,00	3,27	221.468	885.873
<b>II</b>	<b>Thuế VAT 10%</b>								<b>1.411.463</b>
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>								<b>15.526.098</b>

**BIỂU 04. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Chi phí thực hiện</b>			<b>132</b>		<b>26.820.000</b>
<b>1</b>	<b>Trồng rừng (năm 2021)</b>			<b>58</b>		<b>11.784.545</b>
-	Cuốc hố, bón phân	25664	hố	28	203.182	5.689.091
-	Trồng cây, dặm	25664	cây	15	203.182	3.047.727
-	Cắm cọc, vun gốc,..	25664	cây	15	203.182	3.047.727
<b>2</b>	<b>Chăm sóc rừng (6lần/3 năm)</b>			<b>74</b>		<b>15.035.455</b>
<b>a</b>	<b>Năm 2022 (2 lần)</b>					<b>6.095.455</b>
-	Phát dọn thực bì	10,40	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	8328	cây	7	203.182	1.422.273
-	Đào hố, trồng dặm	2566	cây	6	203.182	1.219.091
-	Dẫy cỏ, xới gốc, bón phân	25664	cây	17	203.182	3.454.091
<b>b</b>	<b>Năm 2023 (2 lần)</b>					<b>4.876.364</b>
-	Phát dọn thực bì	10,40	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	8328	cây	7	203.182	1.422.273
-	Dẫy cỏ, xới gốc, bón phân	25664	cây	17	203.182	3.454.091
<b>c</b>	<b>Năm 2024 (2 lần)</b>					<b>4.063.636</b>
-	Phát dọn thực bì	10,40	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	8328	cây	7	203.182	1.422.273
-	Dẫy cỏ, xới gốc	25664	cây	13	203.182	2.641.364
<b>II</b>	<b>Thuế VAT 10%</b>					<b>2.682.000</b>
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>					<b>29.502.000</b>

**BIỂU 05. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng	729.929.835	161.913.534	73.495.730	65.295.746	1.030.634.845
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	2.635.047	584.508	265.320	235.718	3.720.592
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.185.771	263.029	119.394	106.073	1.674.266
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	1.449.276	321.479	145.926	129.645	2.046.325
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	263.505	58.451	26.532	23.572	372.059
	<b>Tổng cộng (2+3)</b>	<b>2.898.551</b>	<b>642.959</b>	<b>291.852</b>	<b>259.289</b>	<b>4.092.651</b>

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 12/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

**Biểu 06. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: VN đồng*

<b>TT</b>	<b>Năm thực hiện</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>Cộng</b>
*	<i>Năm thực hiện</i>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	
-	Năm	0	1	2	3	
-	Tỷ lệ lạm phát	5%				
-	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,15	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>729.929.835</b>	<b>161.913.534</b>	<b>73.495.730</b>	<b>65.295.746</b>	<b>1.030.635.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>658.930.115</b>	<b>146.164.328</b>	<b>66.346.856</b>	<b>58.944.478</b>	<b>930.385.777</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>354.776.130</b>	<b>44.781.480</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>399.557.610</b>
1	Cây giống	270.428.400	24.581.700			295.010.100
2	Phân bón NPK	20.199.780	20.199.780	0		40.399.560
3	Phân chuồng	12.283.650				12.283.650
4	Đất	16.378.200				16.378.200
5	Trấu hoặc tro trấu	16.378.200				16.378.200
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	19.107.900				19.107.900
<b>1.2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>304.153.985</b>	<b>101.382.848</b>	<b>66.346.856</b>	<b>58.944.478</b>	<b>530.828.167</b>
1	Năm 1 : Trồng rừng	304.153.985				304.153.985
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1		101.382.848			101.382.848
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2			66.346.856		66.346.856
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3				58.944.478	58.944.478
<b>1.3</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>					
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>32.946.506</b>	<b>7.308.216</b>	<b>3.317.343</b>	<b>2.947.224</b>	<b>46.519.289</b>
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	<b>38.053.214</b>	<b>8.440.990</b>	<b>3.831.531</b>	<b>3.404.044</b>	<b>53.729.779</b>
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>					

<b>TT</b>	<b>Năm thực hiện</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>Cộng</b>
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>	
<b>II</b>	<b>Chi phí QLDA</b>	<b>21.897.895</b>	<b>4.857.406</b>	<b>2.204.872</b>	<b>1.958.872</b>	<b>30.919.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>31.387.649</b>	<b>7.347.959</b>	<b>5.655.852</b>	<b>4.729.289</b>	<b>49.121.000</b>
1	Lập thiết kế - dự toán trồng rừng	15.526.098				15.526.098
2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	2.898.551	642.959	291.852	259.289	4.092.651
3	Giám sát thi công	12.963.000	6.705.000	5.364.000	4.470.000	29.502.000
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>8.487.328</b>	<b>3.003.978</b>	<b>2.475.232</b>	<b>2.421.808</b>	<b>16.388.000</b>
1	Chi phí kiểm toán					0
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.464.328	992.478	463.732	410.308	6.330.845
3	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan nhà nước	4.023.000	2.011.500	2.011.500	2.011.500	10.057.500
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng:</b>	<b>37.491.873</b>	<b>17.243.975</b>	<b>12.353.102</b>	<b>14.684.414</b>	<b>81.773.000</b>
1	Dự phòng khối lượng	37.491.873	8.387.831	3.969.933	3.523.557	53.373.194
2	Dự phòng giá	0	8.856.144	8.383.169	11.160.857	28.400.170
<b>Tổng chi phí</b>		<b>829.194.580</b>	<b>194.366.851</b>	<b>96.184.787</b>	<b>89.090.130</b>	<b>1.208.836.000</b>
<b>Tổng chi phí làm tròn</b>		<b>829.195.000</b>	<b>194.367.000</b>	<b>96.185.000</b>	<b>89.090.000</b>	<b>1.208.836.000</b>